

Bản án số: 455/2024/HNGĐ-ST
Ngày 28-10-2024
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Việt Xô.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Việt Thắng.

Ông Hồ Quang Minh.

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thuý Vân là Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 28 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 531/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2024 về “Tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 422/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thúy S; Sinh năm: 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Mai Văn N; Sinh năm: 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Trần Thúy S trình bày: Bà và ông Mai Văn N tự nguyện chung sống cùng nhau vào năm 2003, không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do có sự bất đồng quan điểm, lối sống, tính tình không hòa hợp nhau. Do không thể tiếp tục sống chung được nên bà yêu cầu ly hôn với ông N.

Thời gian chung sống, bà và ông N có 02 con chung tên Mai Diễm H, sinh năm 2004 và Mai Thị Phương U, sinh ngày 09/4/2013, cháu U hiện do ông N đang trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, bà giao con là cháu U cho ông N nuôi, bà không cấp dưỡng cho con; đối với Mai Diễm H đã thành niên, nên bà không đặt ra yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do và không có ý kiến phản hồi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vụ việc theo yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn cư trú tại huyện T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà

Mau theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà Trần Thúy S có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt và ông Mai Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do; căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông N được xác lập vào năm 2003, nhưng chưa đăng ký kết hôn là chưa đảm bảo về trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập, căn cứ Điều 53 và khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà S và ông N là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà S và ông N có 02 con chung, sau khi ly hôn bà S thống nhất giao con là Mai Thị Phương U cho ông N nuôi, xét thấy thực tế ông N đang trực tiếp nuôi cháu U, nên chấp nhận giao Mai Thị Phương U cho ông N nuôi là đúng theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với con chung là Mai Diễm H đã thành niên, bà S không đặt ra yêu cầu, nên không giải quyết.

Về cấp dưỡng cho con, bà S không cấp dưỡng, ông N không có ý kiến gì, nên không giải quyết.

Bà S không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con theo quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Bà S không yêu cầu giải quyết, ông N không có ý kiến gì, nên không giải quyết. Trường hợp sau này các đương sự có yêu cầu giải quyết sẽ yêu cầu bằng vụ kiện khác.

[6] Về nợ chung: Bà S không yêu cầu, ông N không có ý kiến gì, nên không giải quyết.

[7] Về án phí: Bà S chịu theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thúy S và ông Mai Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông Mai Văn N nuôi con chung tên Mai Thị Phương U, sinh ngày 09/4/2013, hiện đang ở cùng ông N. Về cấp dưỡng cho con ông N không yêu cầu, nên không giải quyết.

Bà S có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng quyền thăm con để gây ảnh hưởng đến việc nuôi con của ông N.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thúy S phải chịu 300.000 đồng, bà S đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005507 ngày 15/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được khấu trừ.

Đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- UBND thị trấn Sông Đốc;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Việt Xô